

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 7

MÔN: TIẾNG ANH 4 EXPLORE OUR WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Odd one out.

1.

A. jeans

B. pyjamas

C. clothes

2.

A. office

B. driver

C. photographer

3.

A. notebook

B. count

C. cut

4.

A. canteen

B. computer room

C. school

5.

A. mirror

B. chat

C. wash

II. Choose the correct answer.

1. How _____ markers do you have?

A. much

B. any

C. many

2. _____ his umbrella?

A. Is this

B. Are these

C. This are

3. _____ any vases in the living room?

A. There is

B. Are there

C. Is there

4. I _____ to be a vet.

A. wants

B. want

C. to want

5. Where _____ your parents work?

A. are

B. do

C. does

III. Read and complete.

watch	badminton	favorite	eat	fold
-------	-----------	----------	-----	------

Hi, I'm Phong! My (1) _____ day is Sunday. I (2) _____ breakfast at 9:00 at home. In the afternoon, I (3) _____ the colthes, then I play (4) _____ with my friends in the park. In the evening, I (5) _____ television with my family at 6:00 and I go to bed at 10:00. Sunday is always a great day.

IV. Rearrange the words to make correct sentences.

1. are/ jobs?/ What/ your/ parents

2. glue?/ use/ Can/ your/ I

3. his/ They're / sister's/ sneakers.

4. forty/ my / There/ students/ in/ class./ are

5. to/ the/ Go/ board.

-----THE END-----

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Odd one out.

(Chọn từ khác.)

1.

jeans (n): quần bò

pyjamas (n): bộ đồ ngủ

clothes (n): quần áo

Giải thích: Đáp án C là danh từ chỉ chung, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ một loại trang phục nhất định.

2.

office (n): văn phòng

driver (n): tài xế

photographer (n): nhiếp ảnh gia

Giải thích: Đáp án A là danh từ chỉ địa điểm, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ nghề nghiệp.

3.

notebook (n): sổ ghi chép

count (v): đếm

cut (v): cắt

Giải thích: Đáp án A là danh từ, các phương án còn lại đều là động từ.

4.

canteen (n): nhà ăn

computer room (n): phòng máy vi tính

school (n): trường học

Giải thích: Đáp án C là danh từ chỉ địa điểm có phạm vi rộng hơn các địa điểm ở những phương án còn lại.

5.

mirror (n): cái gương

chat (v): nói chuyện

wash (v): rửa

Giải thích: Đáp án A là danh từ, các phương án còn lại đều là động từ.

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

Cấu trúc hỏi số lượng của danh từ đếm được số nhiều: **How many + danh từ đếm được số nhiều**

How **many** markers do you have?

(Bạn có bao nhiêu cái bút đánh dấu?)

=> **Chọn C**

2.

Câu hỏi với động từ to be ta đảo động từ to be lên đầu câu. “Umbrella” trong câu này là danh từ số ít nên động từ to be tương ứng là “is”, đại từ chỉ định phù hợp nhất trong các đáp án là “this”.

Is this his umbrella?

(Đây là ô của anh ấy phải không?)

=> **Chọn A**

3.

Câu hỏi có cái gì đó không với danh từ đếm được số nhiều:

Are there + any + danh từ đếm được số nhiều..?

Are there any vases in the living room?

(Có cái bình hoa nào trong phòng khách không?)

=> **Chọn B**

4.

Chủ ngữ là “I” thì động từ chính trong câu giữ ở dạng nguyên thể.

I **want** to be a vet.

(Tôi muốn trở thành một bác sĩ thú y.)

=> **Chọn B**

5.

Cấu trúc hỏi nơi làm việc của ai đó: **Where + do/does + S + work?**

Chủ ngữ là “you parents” thì trợ động từ tương ứng là “do”.

Where **do** your parents work?

(Bố mẹ bạn làm việc ở đâu?)

=> **Chọn B**

III. Read and complete.

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Hi, I'm Phong! My (1) **favorite** day is Sunday. I (2) **eat** breakfast at 9:00 at home. In the afternoon, I (3) **fold** the colthes, then I play (4) **badminton** with my friends in the park. In the evening, I (5) **watch** television with my family at 6:00 and I go to bed at 10:00. Sunday is always a great day.

Tạm dịch:

Xin chào, tớ là Phong! Ngày yêu thích của tớ là Chủ Nhật. Tớ ăn sáng lúc 9 giờ ở nhà. Vào buổi chiều, tớ gấp quần áo, sau đó tớ chơi cầu lông cùng bạn bè ở công viên. Vào buổi tối, tớ xem TV cùng gia đình lúc 6 giờ và tớ đi ngủ lúc 10 giờ. Chủ Nhật luôn là một ngày tuyệt vời.

IV. Rearrange the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.)

1. What are your parents' jobs?

(Bố mẹ bạn làm nghề gì?)

2. Can I use your glue?

(Tớ dùng keo của cậu được không?)

3. They're his sneakers.

(Chúng là giày thể thao của anh ấy.)

4. There are forty students in my class.

(Có 40 học sinh trong lớp học của tớ.)

5. Go to the board.

(Hãy lên bảng.)